

Số: /2022/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Một số chính sách phát triển khoa học và công nghệ
đến năm 2025 và những năm tiếp theo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ.....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ
ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm
2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm
2007;*

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

*Căn cứ Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của
Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;*

*Xét Tờ trình số.../TTr-UBND ngày ... thángnăm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết một số chính sách phát triển
khoa học và công nghệ đến năm 2025 và những năm tiếp theo; Báo cáo thẩm tra
của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:
Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách về phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) trên các lĩnh vực: khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN; xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đơn vị sự nghiệp công, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân (*sau đây gọi chung là cơ sở*) có liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh được quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là khởi nghiệp dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới có khả năng tăng trưởng nhanh.

2. Dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là dự án khởi nghiệp đáp ứng một trong các tiêu chí sau: sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; sản xuất, kinh doanh sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ cấp tỉnh trở lên và các giải thưởng về KH&CN theo quy định của pháp luật về giải thưởng KH&CN; có giải pháp công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có khả năng tăng trưởng nhanh.

3. Cơ sở ươm tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (*sau đây gọi là cơ sở ươm tạo*) là cơ sở cung cấp các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoàn thiện ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

4. Cơ sở kỹ thuật hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (*sau đây gọi là cơ sở kỹ thuật*) là cơ sở cung cấp các thiết bị dùng chung để hỗ trợ các doanh

nghiệp, tổ chức, cá nhân thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu.

5. Khu làm việc chung hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (*sau đây gọi là khu làm việc chung*) là khu vực cung cấp không gian làm việc tập trung, không gian trưng bày sản phẩm, cung cấp các tiện ích để hỗ trợ, liên kết các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

6. Doanh nghiệp KH&CN là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ KH&CN để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; là chủ sở hữu của một hoặc nhiều sản phẩm công nghệ, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thành lập theo quy định.

7. Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ, tài sản trí tuệ theo quy định pháp luật dân sự, thương mại, đầu tư, doanh nghiệp, KH&CN.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trong cùng một thời điểm, nếu có nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ từ Nhà nước với cùng nội dung và đối tượng hỗ trợ, thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất từ nguồn kinh phí ngân sách trung ương hoặc địa phương.

2. Trường hợp một cơ sở thực hiện đầu tư nhiều nội dung khác nhau của chính sách thì sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ theo từng nội dung khác nhau nếu đủ điều kiện.

Chương II

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 4. Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực, kiến thức về KH&CN

Ngân sách cấp 100% kinh phí triển khai các nội dung: thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, hợp tác, học tập, chia sẻ kinh nghiệm cho các đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này, tối đa 600 triệu đồng/năm.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Chính sách hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức các sự kiện kết nối khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: tổ chức ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh; tham gia ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng, Quốc gia; tổ chức các chương trình kết nối các ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tổ chức các hoạt động kết nối phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh, tối đa 500 triệu đồng/năm.

b) Tổ chức cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh hàng năm (Techfest HaTinh), tối đa 500 triệu đồng/năm. Trong đó, mức chi giải thưởng cuộc thi như sau: giải nhất 40 triệu đồng/giải; giải nhì 30 triệu đồng/giải; giải ba 20 triệu đồng/giải; giải khuyến khích 08 triệu đồng/giải; giải tiềm năng 03 triệu đồng/giải. Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quy định tại thể lệ cuộc thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chính sách hỗ trợ dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được tuyển chọn thông qua các cuộc thi về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ cấp tỉnh trở lên hoặc các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đăng ký tuyển chọn trực tiếp tại Sở Khoa học và Công nghệ thông qua Hội đồng KH&CN chuyên ngành được hỗ trợ thực hiện các chính sách:

a) Hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay để thực hiện các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ các tổ chức tín dụng, tối đa 200 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ kinh phí cho các tác giả, nhóm tác giả đại diện cho tỉnh tham dự cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp vùng, cấp bộ, cấp quốc gia, quốc tế hoặc tương đương với số tiền là: 20 triệu đồng đối với cuộc thi cấp vùng hoặc tương đương; 30 triệu đồng đối với cuộc thi cấp bộ, quốc gia hoặc tương đương; 40 triệu đồng đối với cuộc thi quốc tế hoặc tương đương.

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo hình thức triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, tối đa 01 tỷ đồng/dự án.

d) Hỗ trợ 50% kinh phí thuê mặt bằng, sử dụng trang thiết bị tại cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung nhưng không quá 05 triệu đồng/tháng/cơ sở, thời hạn hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

1. Hỗ trợ thiết kế và xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong nước

a) Đối với nhãn hiệu

Hỗ trợ tối đa 05 nhãn hiệu/cơ sở với mức hỗ trợ: chi phí thiết kế 05 triệu đồng/01 nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ 05 triệu đồng/01 nhãn hiệu có 01 nhóm bảo hộ, 07 triệu đồng/01 nhãn hiệu có 02 nhóm bảo hộ trở lên. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 100 nhãn hiệu.

b) Đối với kiểu dáng công nghiệp

Hỗ trợ 20 triệu đồng/kiểu dáng công nghiệp.

c) Đối với sáng chế/giải pháp hữu ích

Hỗ trợ 30 triệu đồng/01 sáng chế/giải pháp hữu ích.

2. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này: Hỗ trợ 60 triệu đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

3. Hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm chủ yếu, sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề dưới dạng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý.

a) Hỗ trợ 70% kinh phí để thực hiện dự án tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, tối đa 01 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện dự án tạo lập, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, tối đa 1,2 tỷ đồng/dự án.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN

1. Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp KH&CN và tổ chức trung gian của thị trường KH&CN được chứng nhận hoạt động trên địa bàn tỉnh: 50 triệu đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí mua bản quyền, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất kinh doanh, tối đa 01 tỷ đồng cho một lần hỗ trợ và không quá 03 lần hỗ trợ cho mỗi cơ sở.

3. Hỗ trợ 50% kinh phí hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của cơ sở, tối đa 02 tỷ đồng cho một lần hỗ trợ và không quá 03 lần hỗ trợ cho mỗi cơ sở.

4. Triển khai thực hiện nhiệm vụ đánh giá thực trạng, trình độ công nghệ, tốc độ đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thị trường KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, tối đa 500 triệu đồng/năm.

5. Duy trì vận hành, nâng cấp và triển khai các hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến tỉnh; triển khai các hoạt động trình diễn kết nối cung - cầu công nghệ, thiết bị và môi giới, tư vấn, cung cấp thông tin về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thị trường KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, tối đa 150 triệu đồng/năm.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Đầu tư 100% kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phân tích, thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

b) Xây dựng cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh Hà Tĩnh, tối đa 1,5 tỷ đồng.

c) Duy trì vận hành, nâng cấp cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh Hà Tĩnh, tối đa 150 triệu đồng/năm.

2. Hỗ trợ tư vấn xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng

a) Hỗ trợ tư vấn xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế: 40 triệu đồng/hệ thống/hộ kinh doanh; 50 triệu đồng/hệ thống/hợp tác xã; 60 triệu đồng/hệ thống/doanh nghiệp; tối đa 03 hệ thống/cơ sở.

b) Hỗ trợ tư vấn xây dựng, áp dụng và chứng nhận công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (Lean, Kaizen, TPM, KPI, MFCA, TQM.): 100 triệu đồng/công cụ/doanh nghiệp. Tối đa 02 công cụ/doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc thù của tỉnh.

b) Hỗ trợ cơ sở thử nghiệm mẫu, tư vấn xây dựng, áp dụng và công bố tiêu chuẩn cơ sở: 15 triệu đồng/sản phẩm, hàng hóa. Tối đa 05 sản phẩm, hàng hóa/cơ sở.

c) Hỗ trợ cơ sở thử nghiệm mẫu, chứng nhận và công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu: 20 triệu đồng/sản phẩm, hàng hóa. Tối đa 05 sản phẩm, hàng hóa/cơ sở.

d) Hỗ trợ cơ sở thử nghiệm mẫu, chứng nhận và công bố sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương: 25 triệu đồng/sản phẩm. Tối đa 05 sản phẩm/cơ sở.

đ) Hỗ trợ cơ sở thử nghiệm mẫu, tư vấn, đào tạo, chứng nhận áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P) chăn nuôi:

Đối với gia súc: 80 triệu đồng/cơ sở có sản lượng < 500 con; 90 triệu đồng/cơ sở có sản lượng từ 500 đến 1.000 con; 100 triệu đồng/cơ sở có sản lượng > 1.000 con.

Đối với gia cầm: 80 triệu đồng/cơ sở có sản lượng < 10.000 con; 90 triệu đồng/cơ sở có sản lượng từ 10.000 đến 20.000 con; 100 triệu đồng/cơ sở có sản lượng > 20.000 con.

Đối với Ong: 80 triệu đồng/cơ sở có sản lượng < 300 thùng; 90 triệu đồng/cơ sở có sản lượng từ 300 đến 600 thùng; 100 triệu đồng/cơ sở có sản lượng > 600 thùng.

e) Hỗ trợ cơ sở thử nghiệm mẫu, tư vấn, đào tạo, chứng nhận áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P) thủy sản: 80 triệu đồng/cơ sở có diện tích nuôi < 5ha; 90 triệu đồng/cơ sở có diện tích nuôi từ 05ha -10ha; 100 triệu đồng/cơ sở có diện tích nuôi >10ha.

g) Hỗ trợ xây dựng hệ thống, sử dụng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và đăng ký, duy trì mã số, mã vạch: 15 triệu đồng/cơ sở.

4. Hỗ trợ cơ sở tham gia giải thưởng chất lượng quốc gia, giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương

- a) Hỗ trợ cơ sở đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia: 20 triệu đồng/cơ sở.
- b) Hỗ trợ cơ sở đạt giải vàng chất lượng Quốc gia: 30 triệu đồng/cơ sở.
- c) Hỗ trợ cơ sở đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương: 40 triệu đồng/cơ sở.
- d) Trong trường hợp một cơ sở cùng đạt nhiều loại giải thưởng thì chỉ được nhận hỗ trợ cho giải có giá trị cao nhất.

5. Hỗ trợ tổ chức xét nghiệm và đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Hỗ trợ chi phí thành lập mới đối với doanh nghiệp thực hiện hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định 107/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2018/NĐ-CP: 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ tư vấn xây dựng và công nhận hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 cho các phòng thử nghiệm: 70 triệu đồng/phòng thử nghiệm.

c) Hỗ trợ tư vấn xây dựng và công nhận hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 15189:2012 cho các phòng xét nghiệm: 100 triệu đồng/phòng xét nghiệm.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường

1. Đầu tư 100% kinh phí mua sắm phương tiện vận tải, thiết bị, phương tiện đo, chuẩn đo lường phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra đặc thù về đo lường cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

2. Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng điểm cân đối chứng tại các chợ, trung tâm thương mại: tối đa 05 triệu đồng/điểm cân đối chứng.

3. Hỗ trợ xây dựng các biện pháp kiểm soát về đo lường và công bố sử dụng dấu định lượng đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường: 10 triệu đồng/cơ sở.

4. Hỗ trợ 70% kinh phí cho hoạt động tư vấn để triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đo lường tại các doanh nghiệp theo Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" tối đa 60 triệu đồng/doanh nghiệp.

Chương III

THÀNH PHẦN HỒ SƠ, QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Điều 10. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu kèm theo).
2. Bản sao giấy tờ pháp lý tương ứng của cơ sở đề nghị hỗ trợ (Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; quyết định thành lập; chứng minh nhân dân/căn cước công dân).
3. Bản sao các giấy tờ chứng minh việc thực hiện các nội dung hỗ trợ:
 - a) Đối với chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5: Hợp đồng vay vốn với tổ chức tín dụng có nội dung phù hợp với việc thực hiện dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảng kê dư nợ vay vốn, lãi vay hoặc chứng từ, các giấy tờ tương đương có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay vốn để xác định cơ sở vay vốn và trả lãi vay cho tổ chức tín dụng.
 - b) Đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5: giấy chứng nhận hoặc giấy khen hoặc văn bản xác nhận của đơn vị tổ chức cuộc thi; văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề cử dự án tham gia cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp vùng, cấp bộ, cấp quốc gia, quốc tế hoặc tương đương (đối với các trường hợp bắt buộc phải có văn bản đề cử của cơ quan có thẩm quyền).
 - c) Đối với chính sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5: thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ kèm dự toán kinh phí; các hồ sơ liên quan.
 - d) Đối với chính sách quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5: hợp đồng thuê mặt bằng, sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung và hóa đơn, chứng từ có liên quan.
 - đ) Đối với chính sách quy định tại khoản 2 Điều 6: đơn được chấp nhận hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn đối với các đối tượng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài: nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế/giải pháp hữu ích.
 - e) Đối với chính sách quy định tại khoản 1 Điều 7: giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN hoặc giấy chứng nhận thành lập tổ chức trung gian của thị trường KH&CN do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
 - g) Đối với chính sách quy định tại khoản 2 Điều 7: hợp đồng và biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng mua bản quyền, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, chuyển giao các kết quả nghiên cứu KH&CN; các hồ sơ có liên quan về quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp các đối tượng sở hữu công nghiệp, các kết quả nghiên cứu khoa học; Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển

nhượng quyền sở hữu công nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng sở hữu công nghiệp; các hóa đơn, chứng từ có liên quan.

h) Đối với các chính sách quy định tại khoản 3 Điều 7: hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới; catalogue, tài liệu liên quan thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới (nếu có); Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ) và các hóa đơn, chứng từ có liên quan.

i) Đối với các chính sách quy định tại khoản 2 Điều 8: giấy chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn (đối với chính sách quy định tại điểm a). Báo cáo kết quả thực hiện; giấy chứng nhận áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng (đối với chính sách quy định tại điểm b).

k) Đối với các chính sách quy định tại khoản 3 Điều 8: kết quả thử nghiệm mẫu; hồ sơ công bố tiêu chuẩn cơ sở (đối với chính sách quy định tại điểm b). Kết quả thử nghiệm mẫu; giấy chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn; thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn (nếu có) (đối với chính sách quy định tại điểm c). Kết quả thử nghiệm mẫu; giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (nếu có) (đối với chính sách quy định tại điểm d). Kết quả thử nghiệm mẫu; giấy chứng nhận đạt thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P) (đối với chính sách quy định tại điểm đ, e). Mẫu tem truy xuất nguồn gốc được cấp sử dụng; giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (đối với chính sách quy định tại điểm g).

l) Đối với các chính sách quy định tại khoản 4 Điều 8: giấy chứng nhận giải thưởng.

m) Đối với các chính sách quy định tại khoản 5 Điều 8: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (đối với chính sách quy định tại điểm a). Chứng chỉ công nhận phòng thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (đối với chính sách quy định tại điểm b). Chứng chỉ công nhận phòng xét nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 15189:2012 (đối với chính sách quy định tại điểm c).

n) Đối với chính sách quy định tại khoản 2 Điều 9: hợp đồng và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; các hóa đơn, chứng từ có liên quan.

o) Đối với chính sách quy định tại khoản 3 Điều 9: nhãn hàng hóa có thể hiện dấu định lượng; bản công bố sử dụng dấu định lượng có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

p) Đối với chính sách quy định tại khoản 4 Điều 9: hợp đồng tư vấn và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; các hóa đơn, chứng từ có liên quan.

Điều 11. Quy trình thực hiện

1. Đối với các chính sách hỗ trợ quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 6; khoản 1, 2, 3 Điều 7; khoản 2, 4, 5 Điều 8; điểm b, c, d, đ, e, g khoản 3 Điều 8; khoản 2, 3, 4 Điều 9 thực hiện theo quy trình sau:

a) Các cơ sở đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Sở Khoa học và Công nghệ (qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh). Trong trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện, thời gian nhận hồ sơ được tính theo dấu bưu điện đóng trên phong bì. Thời gian nhận hồ sơ chia thành 02 đợt trong năm: Đợt 1 trước ngày 30/6 và đợt 2 trước ngày 10/11.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ đợt 1 hoặc đợt 2, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ của từng cơ sở và tổng hợp gửi văn bản đề nghị Sở Tài chính rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp kinh phí hỗ trợ.

d) Căn cứ quyết định cấp kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định như sau:

- Đối với chính sách quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 6; khoản 1, 2, 3 Điều 7: Sở Tài chính cấp phát kinh phí trực tiếp cho các cơ sở được thụ hưởng.

- Đối với chính sách quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều 8; điểm b, c, d, đ, e, g khoản 3 Điều 8 và khoản 2, 3, 4 Điều 9: Sở Tài chính cấp phát kinh phí qua Sở Khoa học và Công nghệ (trực tiếp Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để hỗ trợ cho các cơ sở.

2. Đối với các chính sách hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 thực hiện theo quy trình sau:

a) Các cơ sở đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 10 và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Sở Khoa học và Công nghệ (qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh). Trong trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện, thời gian nhận hồ sơ được tính theo dấu bưu điện đóng trên phong bì.

b) Trong 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của cơ sở, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng KH&CN chuyên ngành xét duyệt thuyết minh dự án và tổ chức họp tổ thẩm định tài chính kinh phí thực hiện dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

c) Căn cứ kết quả họp Hội đồng KH&CN chuyên ngành xét duyệt thuyết minh dự án và kết quả họp tổ thẩm định tài chính kinh phí thực hiện dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Sở khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định hỗ trợ dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong thời hạn 7 ngày làm việc.

d) Căn cứ quyết định hỗ trợ thực hiện dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Tài chính cấp 100% kinh phí hỗ trợ dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho Sở Khoa học và Công nghệ để ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh với cơ sở và thực hiện quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo quy định.

3. Đối với chính sách quy định tại Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 1, 3 Điều 6; khoản 4, 5 Điều 7; khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 thực hiện theo quy trình sau:

a) Xây dựng kế hoạch, cấp phát kinh phí triển khai

Đối với chính sách quy định tại Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 4, 5 Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 8: Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ nhu cầu xây dựng kế hoạch chung triển khai thực hiện.

Đối với chính sách quy định tại khoản 1, 3 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9: theo thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, ngành, đơn vị, cơ sở gửi văn bản đề xuất hoặc đơn đề nghị hỗ trợ về Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, tổng hợp vào kế hoạch chung triển khai thực hiện.

Trước ngày 25/02 hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện của năm và lập dự toán kinh phí thực hiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính cấp phát kinh phí cho Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị thực hiện.

b) Đối với chính sách quy định tại khoản 1 Điều 6: thực hiện thông qua hình thức hợp đồng dịch vụ sở hữu công nghiệp (hợp đồng nhiệm vụ KH&CN) giữa Sở Khoa học và Công nghệ với các đơn vị đại diện sở hữu công nghiệp đủ năng lực.

c) Đối với chính sách quy định tại khoản 3 Điều 6: thực hiện hỗ trợ theo quy định về tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và các quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN, như sau:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện của năm đối với nhiệm vụ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm chủ yếu, sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề dưới dạng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ. Thông báo tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN gồm các thông tin cơ bản sau đây: Tên nhiệm vụ; định hướng mục tiêu

nhiệm vụ; sản phẩm dự kiến; yêu cầu về hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ; thời gian và địa chỉ nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ hoàn thành kiểm tra, xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN và lập biên bản kiểm tra hồ sơ theo quy định.

- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể hoàn thành kiểm tra, xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN và tổ chức họp tổ thẩm định tài chính kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

- Căn cứ kết quả họp Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN và kết quả họp tổ thẩm định tài chính kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN, Sở khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN về phát triển tài sản trí tuệ trong thời hạn 7 ngày làm việc.

- Căn cứ quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN về phát triển tài sản trí tuệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Tài chính cấp 100% kinh phí triển khai nhiệm vụ KH&CN cho Sở Khoa học và Công nghệ để ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh với tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN và thực hiện quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo quy định.

4. Đối với nội dung chính sách quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 được xây dựng kế hoạch riêng và thực hiện theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Hà Tĩnh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết: số 91/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo; số 215/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo; số 252/2020/NQ-HĐND ngày

08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, thị trường KHCN và doanh nghiệp KHCN tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Các nội dung hỗ trợ tại các Nghị quyết: số 91/2018/NQ-HĐND, số 215/2020/NQ-HĐND và số 252/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và đang triển khai thì tiếp tục thực hiện như đã được phê duyệt.

2. Các đối tượng đang thực hiện hồ sơ, thủ tục hưởng các chính sách hỗ trợ theo các Nghị quyết: số 91/2018/NQ-HĐND, số 215/2020/NQ-HĐND và số 252/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh mà chưa được hưởng chính sách thì được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngàytháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND-UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Trung Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số.../2022/NQ-HĐND ngày .../.../2022 của
HĐND tỉnh về Chính sách phát triển khoa học và công nghệ
tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo**

Kính gửi:- UBND tỉnh;

.....(1).....

I. Thông tin về đơn vị, cơ sở

- Tên đơn vị, cơ sở:
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....Email:
- Đại diện theo pháp luật: Họ và tên:.....Chức vụ.....(nếu có)
-(2)..... số.....do.....cấp ngày.....
- Tên tài khoản:Số tài khoản:.....Tại ngân hàng:.....

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Căn cứ hỗ trợ (điểm, khoản, điều...)	Số tiền đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1				
	Tổng cộng:			

Bảng chữ.....

III. Các tài liệu, hồ sơ gửi kèm gồm có:

1.
2.

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị(1)..... xem xét, tổng hợp và trình UBND tỉnh hỗ trợ./.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Đại diện đơn vị, cơ sở
(ký và ghi rõ họ tên)

(1) Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Tĩnh.

(2) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.